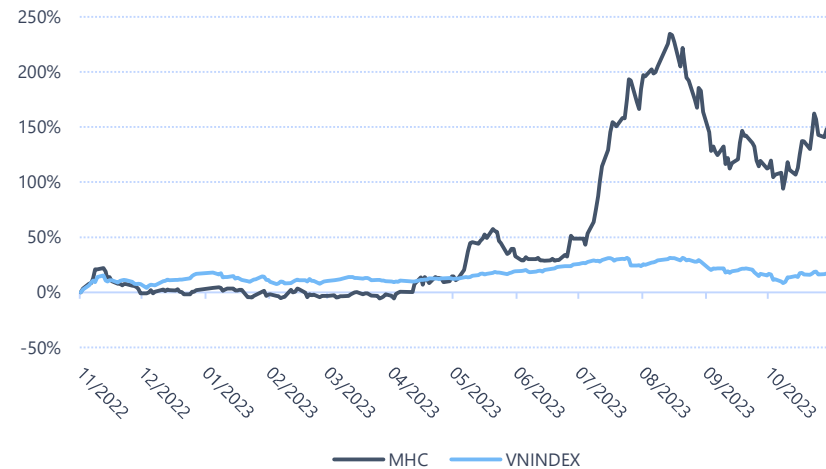


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MHC

## CTCP MHC (HSX)

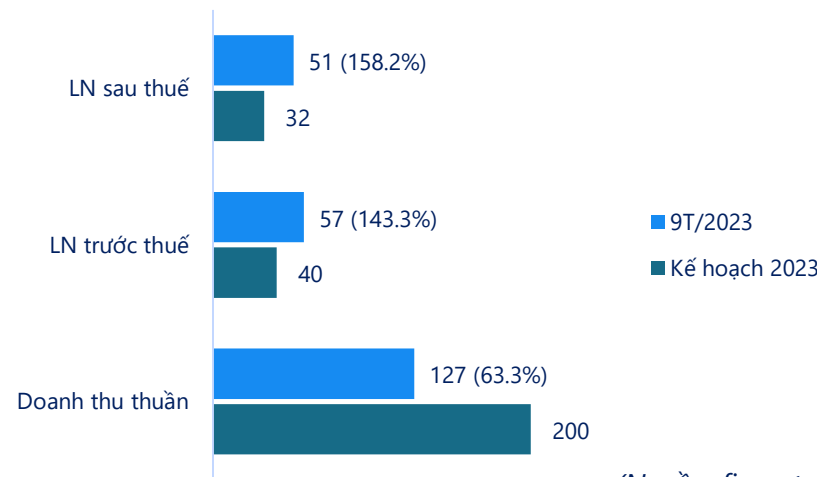
Ngành: Vận tải, kho bãi

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

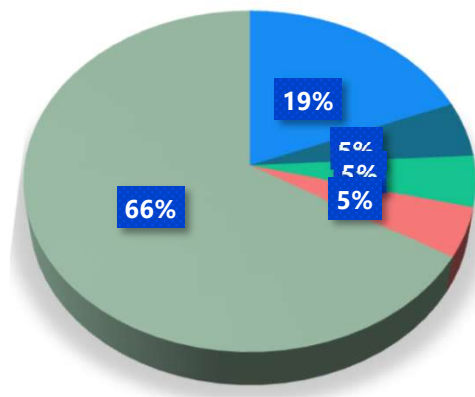
### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông

- CTCP Thương mại và đầu tư HT Đông Nam Á
- Bùi Thu Nga
- Nguyễn Chiến Thắng
- Trần Hoàng Anh
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

<b>Giá</b>	<b>9,400 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	-14.5%	111.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,540 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	41,406,844
KLGD BQ 20 phiên (CP)	642,450
Sở hữu nước ngoài	1.59%
Beta	1.85

**DT thuần**  
Q3 2023

**117.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 113.0 | +2332.3%  
Cùng kỳ: ↗ 97.6 | +483.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**126.7**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 96.9 | +324.6%

**LN thuần**  
Q3 2023

**46.6**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.4 | -0.9%  
Cùng kỳ: ↗ 32.7 | +233.9%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**57.7**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 100.9 | +233.3%

**LNTT**  
Q3 2023

**46.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.4 | -0.9%  
Cùng kỳ: ↗ 32.8 | +235.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**57.3**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 101.5 | +229.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>117.8</b>	<b>20.2</b>	<b>483.4%</b>	<b>126.7</b>	<b>29.8</b>	<b>324.6%</b>
Giá vốn hàng bán	109.2	20.9	421.8%	119.4	30.5	291.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.7</b>	<b>0.7</b>	<b>1299.5%</b>	<b>7.3</b>	<b>0.7</b>	<b>1137.6%</b>
Doanh thu HĐTC	73.9	37.8	95.6%	109.0	90.5	20.5%
Chi phí tài chính	32.5	14.3	126.9%	48.2	117.5	-59.0%
Chi phí lãi vay	12.4	13.4	-7.8%	36.8	39.8	-7.6%
Chi phí bán hàng	-	0.0	-100.0%	-	0.0	-100.0%
Chi phí QLDN	3.5	8.7	-60.1%	10.4	15.3	-31.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>46.6</b>	<b>14.0</b>	<b>233.9%</b>	<b>57.7</b>	<b>43.2</b>	<b>233.3%</b>
LN khác	0.2	0.0	1408.4%	0.3	1.0	65.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.8</b>	<b>14.0</b>	<b>235.3%</b>	<b>57.3</b>	<b>44.2</b>	<b>229.7%</b>
Thuế TNDN	6.2	1.4	556.2%	6.6	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.6</b>	<b>15.3</b>	<b>164.6%</b>	<b>50.6</b>	<b>43.7</b>	<b>215.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>40.5</b>	<b>15.3</b>	<b>165.5%</b>	<b>50.5</b>	<b>43.5</b>	<b>216.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	59.2	8.4	351.3	66.6	194.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	54.2	28.0	147.4	207.6	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.2	52.6	5.2	212.0	302.0	250.1
Lưu chuyển tiền thuần	18.5	34.6	30.4	8.1	27.8	8.9

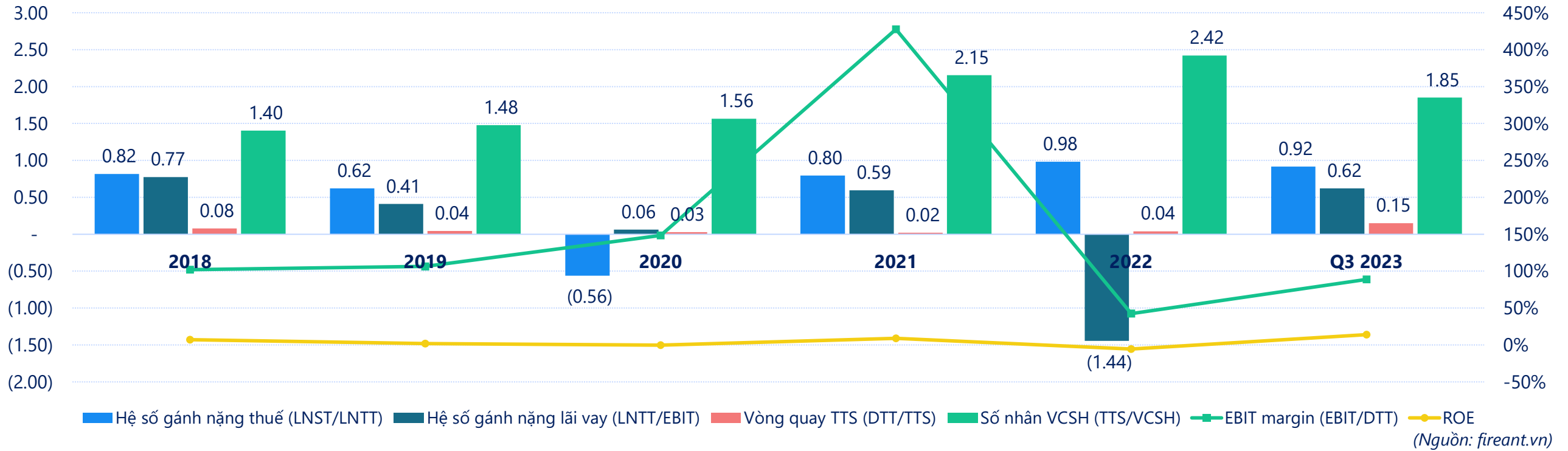
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>718.8</b>	<b>924.0</b>	<b>-22.2%</b>	<b>84.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.0	33.6	-85.1%	0.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	244.2	253.7	-3.7%	28.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	467.2	626.0	-25.4%	54.7%
Hàng tồn kho	0.1	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.3	10.6	-78.7%	0.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>135.4</b>	<b>232.2</b>	<b>-41.7%</b>	<b>15.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	3.4	3.4	1.7%	0.4%
Tài sản cố định	6.0	7.5	-19.8%	0.7%
Bất động sản đầu tư	3.4	109.8	-96.9%	0.4%
Tài sản dở dang dài hạn	41.0	41.0	0.0%	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.5	70.5	15.6%	9.5%
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	0.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>854.2</b>	<b>1,156.2</b>	<b>-26.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>286.9</b>	<b>638.7</b>	<b>-55.1%</b>	<b>33.6%</b>
Nợ ngắn hạn	134.1	260.0	-48.4%	15.7%
Nợ vay ngắn hạn	106.2	210.6	-49.6%	12.4%
Nợ dài hạn	152.8	378.7	-59.7%	17.9%
Nợ vay dài hạn	149.2	375.3	-60.2%	17.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>567.3</b>	<b>517.5</b>	<b>9.6%</b>	<b>66.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	567.3	517.5	9.6%	66.4%

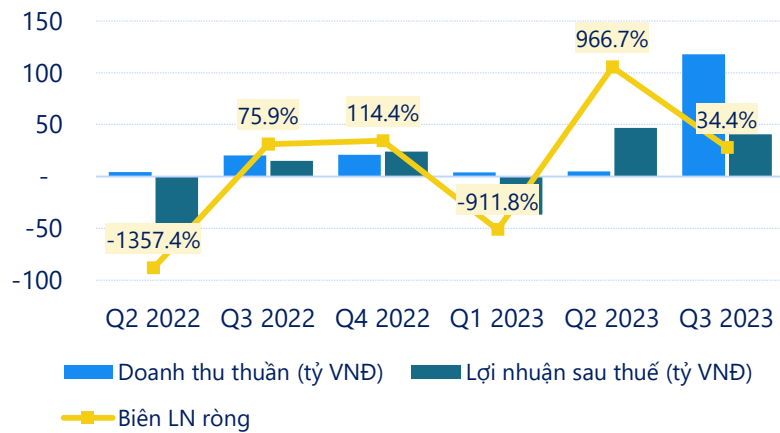
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MHC

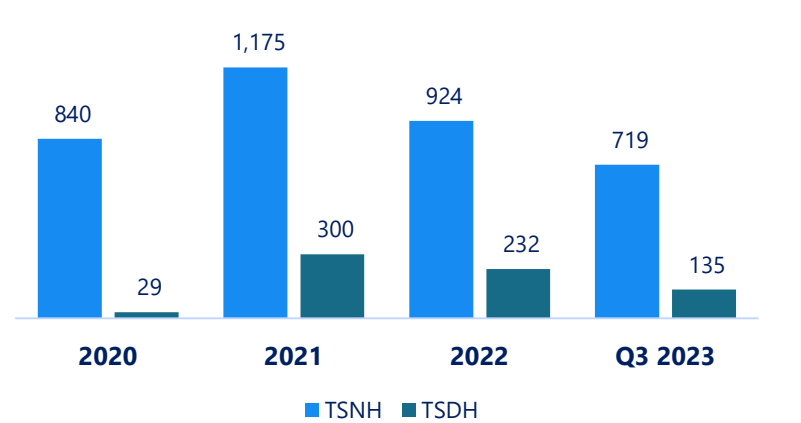
## Phân tích Dupont



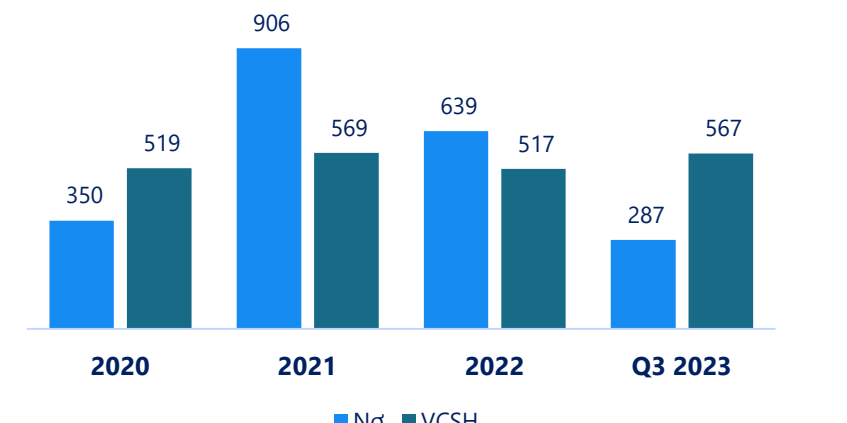
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MHC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	78.9%	36.2%	-17.1%	250.4%	-63.7%	53.9%
Biên LNST (TTM)	64.4%	27.1%	-5.1%	202.4%	-60.3%	50.3%
Biên LN EBIT (TTM)	101.9%	106.4%	148.3%	427.5%	42.5%	88.8%
ROE (TTM)	7.1%	1.8%	-0.2%	8.9%	-5.6%	13.9%
ROA (TTM)	5.0%	1.2%	-0.1%	4.1%	-2.3%	7.5%

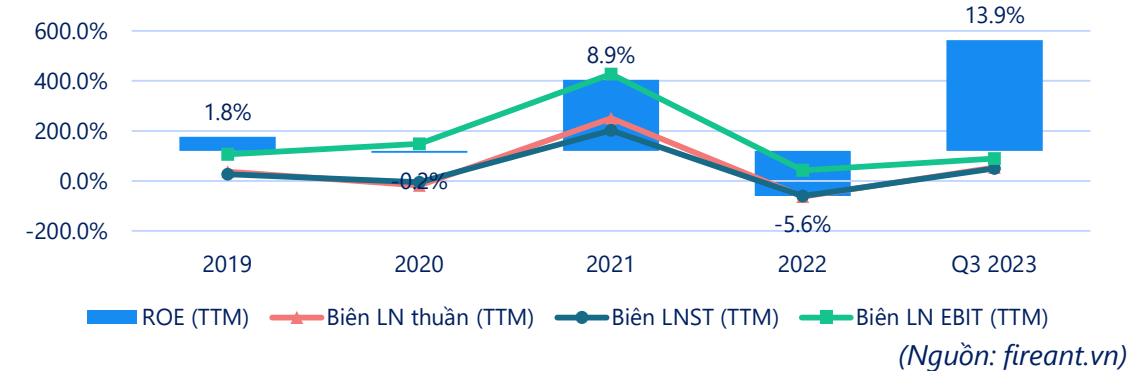
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	112.4	166.9	189.6	121.1	37.5	118.5
Số ngày nắm giữ HTK	0.0	0.0	0.0	3.3	1.2	0.3
Số ngày phải trả NCC	87.6	121.8	140.2	187.2	93.1	31.0
Vòng quay TSCĐ	9.3	8.0	8.6	3.8	5.7	20.9
Vòng quay TTS	4,678.3	8,293.1	13,009.1	17,898.2	9,461.9	2,453.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.7	3.1	9.6	4.3	3.6	5.4
Khả năng TT nhanh	4.7	3.0	9.6	4.3	3.5	5.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.5	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.4	1.7	1.1	2.5	0.4	2.6

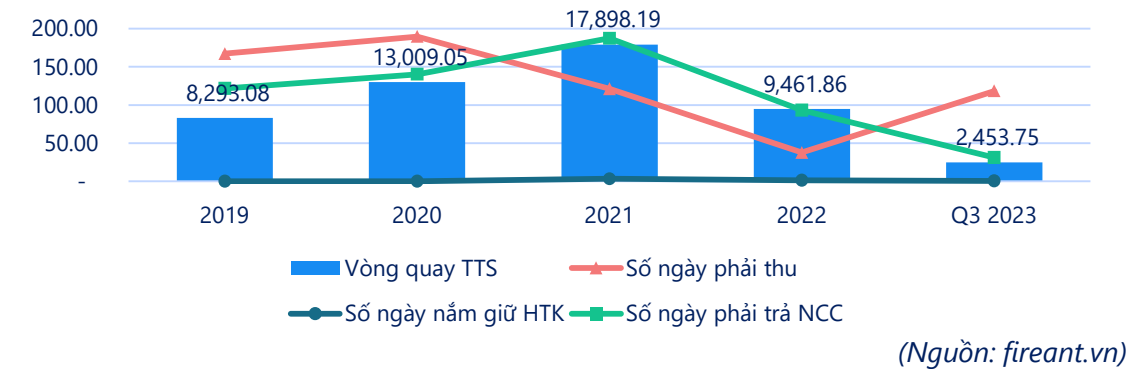
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	939	218	28	1,168	739	1,794
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,557	12,509	12,514	13,665	12,410	13,615
P/E	5.4	13.7	(285.0)	12.9	(5.3)	4.8
P/B	0.4	0.2	0.6	1.1	0.3	0.6
P/S	3.2	3.5	14.6	26.2	3.2	2.4

(Nguồn: fireant.vn)

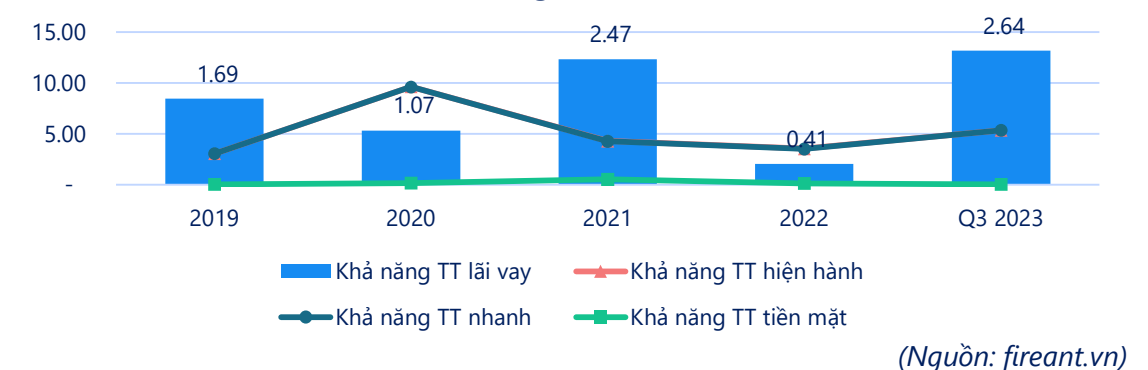
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



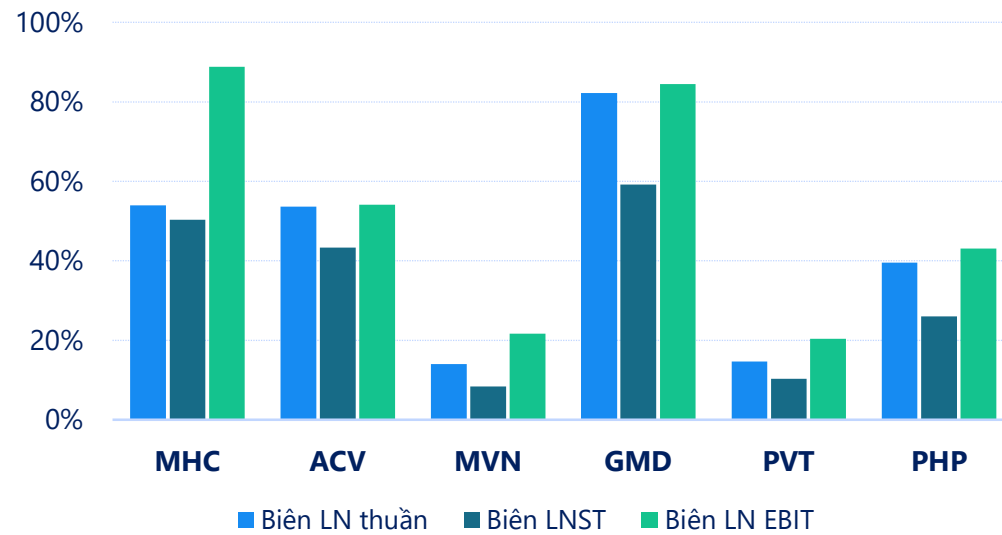
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MHC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MHC</b>	126.7	324.6%	50.6	215.8%	40.0%	-146.5%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

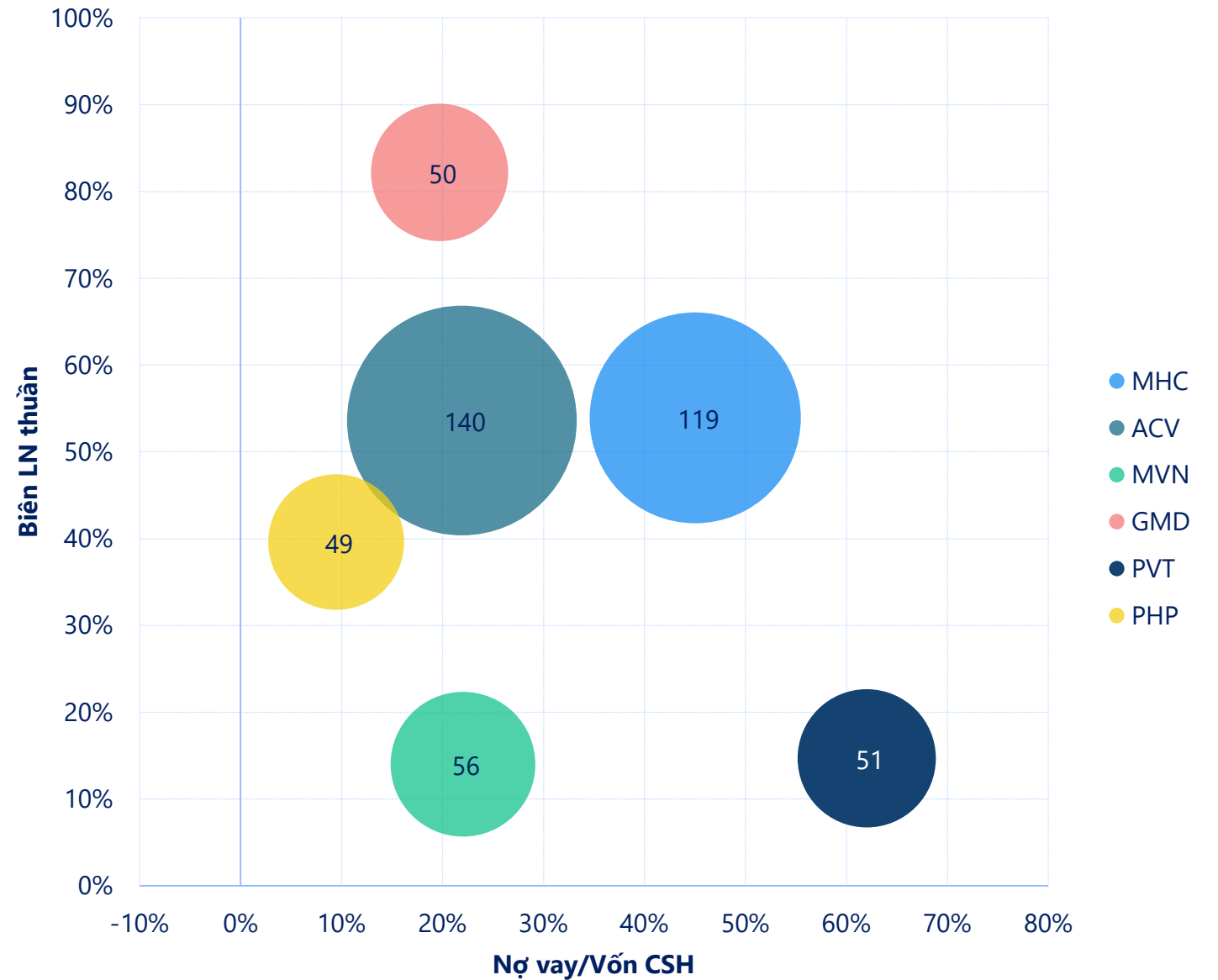
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)